CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700486105, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU, L=Đông Triều, S=Quảng Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-11 08:43:36

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
TÀI SẢN			**279,888,859,899**	**259,861,427,212**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**110,518,497,599**	**88,233,518,974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20,603,724,430**	**13,112,271,078**
1. Tiền	111	3	20,603,724,430	13,112,271,078
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,026,794,444**	**2,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,026,794,444	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,095,403,556**	**2,113,313,991**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	5,505,524,641	5,777,425,509
2. Trả trước cho người bán	132	5	714,269,302	710,134,518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5,704,774,059	4,925,944,468
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8,829,164,446)	(9,300,190,504)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**82,425,229,217**	**68,324,824,131**
1. Hàng tồn kho	141	8	82,425,229,217	68,324,824,131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,367,345,952**	**2,683,109,774**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2,188,805,362	2,679,669,596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	178,540,590	3,440,178
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**169,370,362,300**	**171,627,908,238**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**164,584,458,907**	**165,522,272,422**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	10	**164,563,658,911**	**165,499,522,426**
- Nguyên giá	222		283,967,990,112	277,421,465,568

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,404,331,201)	(111,921,943,142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**11**	**20,799,996**	**22,749,996**
- Nguyên giá	228		39,000,000	39,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18,200,004)	(16,250,004)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**94,859,199**	**1,077,508,182**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**12**	94,859,199	1,077,508,182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**110,000,000**	**110,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	**13**	110,000,000	110,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm dữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,581,044,194**	**4,918,127,634**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**9**	4,581,044,194	4,918,127,634
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**279,888,859,899**	**259,861,427,212**
NGUỒN VỐN			**279,888,859,899**	**259,861,427,212**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**210,215,702,181**	**197,689,882,362**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**143,451,255,001**	**140,018,044,933**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**14**	25,666,824,189	31,914,389,254
2. Người mua trả tiền trước	312	**15**	9,874,061,770	2,967,038,160
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**16**	4,008,089,978	749,448,458
4. Phải trả người lao động	314		14,884,730,009	13,720,736,483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	5,671,666,731	5,729,960,593
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	5,454,881,485	13,104,569,938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19**	73,232,553,145	71,800,457,375
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**20**	4,627,003,022	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,444,672	31,444,672
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**66,764,447,180**	**57,671,837,429**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			

4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	19	66,764,447,180	57,671,837,429
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**69,673,157,718**	**62,171,544,850**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**69,673,157,718**	**62,171,544,850**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(124,250,700)	(124,250,700)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30,202,591,582)	(37,704,204,450)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37,704,204,450)	(60,058,325,452)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,501,612,868	22,354,121,002
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**279,888,859,899**	**259,861,427,212**

Đông Triều, Ngày 07 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
Lưu Quỳnh Thơ	Dương Đức Vĩ	GIÁM ĐỐC CÔNG TY Trần Thành

M.S.D.N: 5700486105 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2018

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**3,745,844,320**	**6,678,980,879**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**6,675,816,099**	**8,702,744,716**
- Khấu hao TSCĐ	02		3,757,492,814	3,154,883,499
- Các khoản dự phòng	03		87,152,044	2,373,965,085
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	113,830,500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(77,342,322)	(83,760,073)
- Chi phí lãi vay	06		2,908,513,563	3,143,825,705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10,421,660,419**	**15,381,725,595**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(518,065,010)	(2,392,956,683)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,440,255,906)	(3,135,027,917)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14,058,947,095)	(5,481,087,071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		643,416,202	(259,304,824)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,835,826,729)	(3,706,604,683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15,895,400	18,002,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	(75,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8,772,122,719)**	**349,746,417**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,087,540,000)	(7,421,834,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		**0**	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,342,322	83,760,073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4,010,197,678)**	**(7,338,073,927)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80,864,426,205	62,800,765,995
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,446,387,005)	(55,492,824,603)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**21,418,039,200**	**7,307,941,392**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**8,635,718,803**	**319,613,882**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,968,005,627	11,247,534,425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**20,603,724,430**	**11,567,148,307**

Đông Triều, Ngày 07 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
Lưu Quỳnh Thơ	Dương Đức Vĩ	GIÁM ĐỐC CÔNG TY Trần Thành

M.S.D.N: 5700486105 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU - TX.ĐÔNG TRIỀU - T.QUẢNG NINH

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2018
Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	MCT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	83,978,894,010	62,095,326,836	162,191,796,714	133,682,716,673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**83,978,894,010**	**62,095,326,836**	**162,191,796,714**	**133,682,716,673**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	74,771,986,750	49,248,742,511	141,376,671,133	108,297,930,375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**9,206,907,260**	**12,846,584,325**	**20,815,125,581**	**25,384,786,298**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	77,342,322	83,760,073	89,141,772	90,196,719
7. Chi phí tài chính	22	25	2,908,513,563	3,257,656,205	5,594,389,323	6,412,335,177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2,908,513,563*	*3,143,825,705*	*5,594,389,323*	*6,298,504,677*
8. Chi phí bán hàng	24	26	601,816,661	398,666,288	1,228,719,522	774,889,258
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2,043,970,438	2,613,043,026	4,743,236,410	5,617,106,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**3,729,948,920**	**6,660,978,879**	**9,337,922,098**	**12,670,651,699**
11. Thu nhập khác	31	28	15,895,400	18,002,000	30,484,900	38,186,800
12. Chi phí khác	32	29	0		812,730	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**15,895,400**	**18,002,000**	**29,672,170**	**38,186,800**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**3,745,844,320**	**6,678,980,879**	**9,367,594,268**	**12,708,838,499**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,30	741,468,864		1,865,981,400	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI,30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**3,004,375,456**	**6,678,980,879**	**7,501,612,868**	**12,708,838,499**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		300	1,670	750	3,177
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				0	0

Đông Triều, Ngày 07 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
Lưu Quỳnh Thơ	Dương Đức Vĩ	GIÁM ĐỐC CÔNG TY Trần Thành

M.S.D.N: 5700468405 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU - TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phương pháp khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là máy móc thiết bị liên quan trực tiếp đến sản xuất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo đó, chi phí khấu hao được xác định dựa trên số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ và tổng công suất thiết kế của các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

BCC của Công ty áp dụng phân chia lợi nhuận sau thuế.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có

đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	196,914,419	163,374,694
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,406,810,011	12,948,896,384
	20,603,724,430	**13,112,271,078**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Nguyễn Quốc Huynh	1,034,837,465	1,038,016,365
- Vũ Thái Sơn	886,003,555	886,003,555
- Nguyễn Văn Tường	2,101,760,126	2,101,760,126
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,482,923,495	1,751,645,463
	5,505,524,641	**5,777,425,509**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240,343,234	240,343,234	240,343,234	240,343,234
- Nguyễn Ngọc Rồng	209,592,763	209,592,763	209,592,763	209,592,763
- Công ty Công nghiệp tàu thuỷ Ngô Quyền	99,999,965	99,999,965	99,999,965	99,999,965
- Trả trước cho người bán khác	164,333,340	152,880,056	160,198,556	160,198,556
	714,269,302	**702,816,018**	**710,134,518**	**710,134,518**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1,552,501,849	-	527,339,397	-
Nguyễn Văn Tường	809,922,340	-	909,922,340	-
Phan Anh Phong	466,591,205	466,591,205	466,591,205	466,591,205
Hồ Ngọc Tuấn	345,007,670	345,007,670	345,007,670	345,007,670
Nguyễn Hữu Dũng	102,893,280	102,893,280	267,893,280	267,893,280
Phan Văn Hùng	133,355,663	133,355,663	133,355,663	133,355,663
BHXH thu người lao động	619,889,804		539,495,975	
Các khoản phải thu khác	1,674,612,248	1,572,975,970	1,736,338,938	1,599,782,660
	5,704,774,059	**2,620,823,788**	**4,925,944,468**	**2,812,630,478**

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Tường	2,101,760,126	-	2,101,760,126	-
Nguyễn Quốc Huynh	1,034,837,465	-	1,038,016,365	-
Vũ Thái Sơn	886,003,555	-	886,003,555	-
Nguyễn Hữu Dũng	343,236,514	-	508,236,514	-
Phan Anh Phong	466,591,205	-	466,591,205	-
Hồ Ngọc Tuấn	345,007,670	-	345,007,670	-
Nguyễn Ngọc Rồng	209,592,763	-	209,592,763	-
Các đối tượng khác	3,442,135,148	-	3,744,982,306	-
	8,829,164,446	**-**	**9,300,190,504**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48,412,829,957		39,963,387,161	-
Công cụ, dụng cụ	1,346,461,413		1,320,927,136	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,076,484,549		2,632,327,562	-
Thành phẩm	29,589,453,298		24,408,182,272	-
	82,425,229,217	**-**	**68,324,824,131**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,188,805,362	2,679,669,596
	2,188,805,362	**2,679,669,596**
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Tràng An	2,701,909,283	2,850,979,182
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Đầm Hà	1,020,278,091	1,059,793,598
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	858,856,820	1,007,354,854
	4,581,044,194	**4,918,127,634**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	110,978,594,951	164,559,001,830	1,239,106,164	644,762,623	277,421,465,568
- Mua trong năm	-	1,541,202,727	-	-	1,541,202,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,866,821,819	1,138,499,998			5,005,321,817
- Tăng do phân loại lại	-	1,522,070,868	-	-	1,522,070,868
- Giảm do phân loại lại	(1,522,070,868)	-	-	-	(1,522,070,868)
Số dư cuối kỳ	**113,323,345,902**	**168,760,775,423**	**1,239,106,164**	**644,762,623**	**283,967,990,112**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	40,373,429,017	69,829,499,916	1,239,106,164	479,908,045	111,921,943,142
- Khấu hao trong kỳ	2,774,518,157	4,693,957,507		13,912,395	7,482,388,059
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**43,147,947,174**	**74,523,457,423**	**1,239,106,164**	**493,820,440**	**119,404,331,201**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	70,605,165,934	94,729,501,914	-	164,854,578	165,499,522,426
Tại ngày cuối kỳ	**70,175,398,728**	**94,237,318,000**	**-**	**150,942,183**	**164,563,658,911**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2018, tài sản cố định vô hình chỉ còn phần mềm kế toán có nguyên giá 39 triệu đồng, đã được trích khấu hao trong kỳ là 1.950.000 đồng và hao mòn lũy kế là 18.200.004 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**-**	**1,077,508,182**
- Chi phí làm đường nội bộ sân thành phẩm	-	1,077,508,182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**94,859,199**	**-**
	94,859,199	**1,077,508,182**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Phương Anh	2,141,385,313	2,141,385,313	2,612,959,360	2,612,959,360
- Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng Cát Lợi Hạ long	1,937,129,325	1,937,129,325	2,132,353,354	2,132,353,354
- Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Thành Vinh	3,142,325,959	3,142,325,959	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	18,445,983,592	18,445,983,592	27,169,076,540	27,169,076,540
	25,666,824,189	**25,666,824,189**	**31,914,389,254**	**31,914,389,254**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	7,872,050,665	965,027,055
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2,000,000,000	2,000,000,000
- Các đối tượng khác	2,011,105	2,011,105
	9,874,061,770	**2,967,038,160**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	495,133,094	6,260,554,441	4,629,680,750		2,126,006,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1,865,981,400			1,865,981,400
Thuế thu nhập cá nhân	-	15,812,611	268,180,036	267,890,854		16,101,793
Thuế tài nguyên	-	190,248,164	839,229,154	1,147,373,724	117,896,406	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,440,178	-	564,526,819	621,730,825	60,644,184	
Các loại thuế khác	-	-				-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48,254,589	108,434,399	156,688,988		-
	3,440,178	**749,448,458**	**9,906,906,249**	**6,823,365,141**	**178,540,590**	**4,008,089,978**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,234,244,466	4,639,452,844
Chi phí phải trả khác	1,437,422,265	1,090,507,749
	5,671,666,731	**5,729,960,593**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	*413,705,508*	-
Bảo hiểm xã hội	*264,749,000*	154,931,900
Bảo hiểm y tế	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,776,426,977	12,949,638,038
- *Tổng Công ty Viglacera - CTCP*	*3,194,203,614*	*11,134,253,614*
- *Kinh phí công đoàn*		-
- *Bảo hiểm xã hội*		-
- *Thù lao HĐQT và BKS*	*112,800,000*	*112,800,000*
- *Phải trả hoàn vượt tạm ứng*	*1,057,190,861*	*1,201,982,397*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*412,232,502*	*500,602,027*
	5,454,881,485	**13,104,569,938**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP [(ii)]	3,194,203,614	11,134,253,614
	3,194,203,614	**11,134,253,614**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	64,013,457,375	64,013,457,375	149,890,140,486	151,202,044,716	62,701,553,145	62,701,553,145
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7,787,000,000	7,787,000,000	7,285,000,000	4,541,000,000	10,531,000,000	10,531,000,000
	71,800,457,375	**71,800,457,375**	**157,175,140,486**	**155,743,044,716**	**73,232,553,145**	**73,232,553,145**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	65,458,837,429	65,458,837,429	32,621,445,200	20,784,835,449	77,295,447,180	77,295,447,180
	65,458,837,429	**65,458,837,429**	**32,621,445,200**	**20,784,835,449**	**77,295,447,180**	**77,295,447,180**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7,787,000,000)	(7,787,000,000)	(7,285,000,000)	(4,541,000,000)	(10,531,000,000)	(10,531,000,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**57,671,837,429**	**57,671,837,429**			**66,764,447,180**	**66,764,447,180**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn				**62,701,553,145**	**64,013,457,375**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho [(i)]	23,718,190,486	26,968,336,910
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	11,525,795,299	6,490,386,578
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	530,000,000	6,585,780,583
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	9,055,512,360	10,899,268,753
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	3,248,000,000	3,879,481,471
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	14,624,055,000	9,190,203,080

[(i)] Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn					**77,295,447,180**	**65,458,837,429**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều					4,250,000,000	5,500,000,000
- *Hợp đồng tín dụng số 01/2008-TDTH/HĐTD ngày 20/06/2008 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2017*	*Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho* (i)	-	-
- *Hợp đồng tín dụng số 01.2009/HĐTD ngày 23/11/2009 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2017*	*Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho* (i)	-	-
- *Hợp đồng tín dụng số 01/1/2013 ngày 09/01/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2019*	*Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho* (i)	*4,250,000,000*	*5,500,000,000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh					23,203,740,080	10,518,740,080
- *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 19/07/2010*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án* (i)	*1,541,795,000*	*1,901,795,000*
- *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HĐ ngày 04/07/2012*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty* (i)	*7,286,945,080*	*8,616,945,080*
- *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01.01/2017/487825//HĐTD ngày 09/02/2018*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2018*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án lò nung tuynel số 03*	*14,375,000,000*	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	49,841,707,100	49,440,097,349
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(10,531,000,000)	(7,787,000,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**66,764,447,180**	**57,671,837,429**

(i) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4,627,003,022	-
	4,627,003,022	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**100,000,000,000**	**(124,250,700)**	**-**	**-**	**-**	**(60,058,325,452)**	**39,817,423,848**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	22,354,121,002	22,354,121,002
Số dư cuối kỳ trước	**100,000,000,000**	**(124,250,700)**	**-**	**-**	**-**	**(37,704,204,450)**	**62,171,544,850**
Số dư đầu năm nay	**100,000,000,000**	**(124,250,700)**	**-**	**-**	**-**	**(37,704,204,450)**	**62,171,544,850**
Lãi trong kỳ này	-					7,501,612,868	7,501,612,868
Số dư cuối kỳ này	**100,000,000,000**	**(124,250,700)**	**-**	**-**	**-**	**(30,202,591,582)**	**69,673,157,718**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	40,000,000,000	40.00%	40,000,000,000	40.00%
Đào Bá Dong [(i)]	8,993,020,000	8.99%	8,993,020,000	8.99%
Nguyễn Xuân Sơn [(i)]	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
Phạm Thị Thu [(i)]	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
Vũ Đức Tỵ	5,150,400,000	5.15%	5,150,400,000	5.15%
Các cổ đông khác	27,916,580,000	27.92%	27,916,580,000	27.92%
Cộng	**100,000,000,000**	**100.00%**	**100,000,000,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
- *Vốn góp đầu năm*	*100,000,000,000*	*100,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*100,000,000,000*	*100,000,000,000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10,000,000*	*10,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10,000,000*	*10,000,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	83,962,530,378	62,095,326,836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,363,632	-
	-	
	83,978,894,010	**62,095,326,836**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	74,771,986,750	49,248,742,511
	74,771,986,750	**49,248,742,511**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,842,322	6,760,073
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38,500,000	77,000,000
	77,342,322	**83,760,073**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,908,513,563	3,143,825,705
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	113,830,500
	2,908,513,563	**3,257,656,205**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226,141,432	79,889,947
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	81,806,373	101,442,698
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	293,868,856	217,333,643
	601,816,661	**398,666,288**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,276,243,537	79,226,916
Chi phí nhân công	100,984,754	1,040,349,850
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	56,531,386	23,325,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,267,030	15,267,030
Thuế, phí và lệ phí	323,832,809	320,659,634
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(471,026,058)	276,687,052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,610,665	24,000,000
Chi phí khác bằng tiền	721,526,315	833,527,544
	2,043,970,438	**2,613,043,026**

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Các khoản khác	15,895,400	18,002,000
	15,895,400	**18,002,000**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,745,844,320	6,678,980,879
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- *Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác*	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	38,500,000	77,000,000
- *Các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước*	38,500,000	77,000,000
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,707,344,320	6,601,980,879
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	*(6,601,980,879)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,707,344,320	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**741,468,864**	**-**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**741,468,864**	**-**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,004,375,456	6,678,980,879
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,004,375,456	6,678,980,879
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	4,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**300**	**1,670**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,425,390,245	19,750,834,692
Chi phí nhân công	22,659,902,172	17,627,391,066
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,032,591,332	816,646,566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,757,492,814	3,154,883,499
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3,265,000,000	1,925,522,975
Thuế, phí và lệ phí	323,832,809	320,659,634
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(471,026,058)	276,687,052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,154,839,932	3,654,158,432
Chi phí khác bằng tiền	9,098,666,802	7,726,660,750
	76,246,690,048	**55,253,444,666**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,603,724,430	-	13,112,271,078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11,210,298,700	(8,126,348,428)	10,703,369,977	(8,590,055,986)
Đầu tư ngắn hạn	2,026,794,444	-	2,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	110,000,000	-	110,000,000	-
	33,950,817,574	**(8,126,348,428)**	**25,925,641,055**	**(8,590,055,986)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	139,997,000,325	129,472,294,804
Phải trả người bán, phải trả khác	31,121,705,674	45,018,959,192
Chi phí phải trả	5,671,666,731	5,729,960,593
	176,790,372,730	**180,221,214,589**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,603,724,430	-	-	20,603,724,430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,083,950,272	-	-	3,083,950,272
Đầu tư ngắn hạn	2,026,794,444			2,026,794,444
Đầu tư dài hạn	-	110,000,000		110,000,000
Cộng	**25,714,469,146**	**110,000,000**	**-**	**25,824,469,146**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,112,271,078	-	-	13,112,271,078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,113,313,991	-	-	2,113,313,991
Đầu tư ngắn hạn	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	110,000,000	-	110,000,000
Cộng	**17,225,585,069**	**110,000,000**	**-**	**17,335,585,069**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	73,232,553,145	66,764,447,180	-	139,997,000,325
Phải trả người bán, phải trả khác	31,121,705,674	-	-	31,121,705,674
Chi phí phải trả	5,671,666,731	-	-	5,671,666,731
	110,025,925,550	**66,764,447,180**	**-**	**176,790,372,730**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	71,800,457,375	57,671,837,429	-	129,472,294,804
Phải trả người bán, phải trả khác	45,018,959,192	-	-	45,018,959,192
Chi phí phải trả	5,729,960,593	-	-	5,729,960,593
	122,549,377,160	**57,671,837,429**	**-**	**180,221,214,589**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đông Triều, Ngày 07 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
Lưu Quỳnh Thơ	Dương Đức Vĩ	GIÁM ĐỐC CÔNG TY Trần Thành

M.S.D.N: 5700486105 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU
TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH